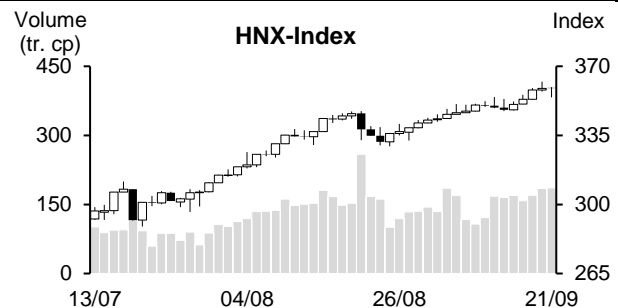
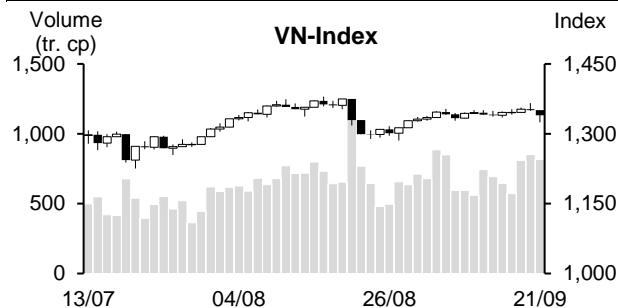


21/09/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,339.84	-0.79%	1,446.22	-0.85%	358.98	0.03%
Tổng KLGD (tr. cp)	856.61	-3.86%	183.80	-6.40%	201.90	1.39%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	816.55	-4.08%	167.22	-7.53%	186.03	0.85%
TB 20 phiên (tr. cp)	683.93	19.39%	171.49	-2.49%	149.76	24.22%
Tổng GTGD (tỷ VND)	23,198.72	-4.28%	9,059.86	-6.44%	4,034.00	-3.58%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	21,935.56	-4.18%	8,264.14	-6.42%	3,623.13	-1.28%
TB 20 phiên (tỷ VND)	20,417.57	7.43%	8,597.61	-3.88%	3,144.75	15.21%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	136	30%	4	13%	129	37%
Số mã giảm	275	62%	25	83%	115	33%
Số mã đứng giá	36	8%	1	3%	106	30%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường chứng khoán trong nước đồng loạt lao dốc ngay từ đầu phiên khi các nhà đầu tư phản ứng theo tâm lý bán tháo của nhiều thị trường chứng khoán thế giới đêm qua do sự kiện khủng hoảng của tập đoàn Evergrande. Áp lực bán gia tăng trên diện rộng khiến VN-Index đã có lúc rơi thủng mốc 1,330 điểm. Bước sang phiên chiều, khi tâm lý của các nhà đầu tư đã ổn định, lực cầu bắt đáy dần quay trở lại, đà giảm của các chỉ số đã được thu hẹp đi đáng kể. Thậm chí một vài nhóm ngành còn đảo chiều bật tăng mạnh vào cuối phiên, tiêu biểu như bảo hiểm, thép, dầu khí hay than.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch ở trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực chốt lời vẫn hiện hữu. Không những vậy, chòm MA20, 50, 100 đang hội tụ và khá phẳng, cùng với sự chi phối của mô hình tam giác cân hình thành từ đầu tháng 7 tới nay, có kháng cự quanh 1,350 – 1,360 điểm và hỗ trợ quanh vùng 1,310 – 1,320 điểm, cho thấy chỉ số đang giằng co và chưa rõ xu hướng. Tuy nhiên, phiên giảm vừa qua có nền thân hẹp và bóng dưới dài, cùng với đóng cửa trên MA20, cho thấy tín hiệu giảm điểm chưa quá tiêu cực. Do đó, chỉ số vẫn ở trạng thái trung lập và cần theo dõi sát trong một vài phiên tới để có sự thay đổi rõ nét hơn về xu hướng vận động. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tích cực hơn. Chỉ số giữ được chuỗi tăng điểm năm phiên liên tiếp và duy trì đóng cửa trên MA5 kèm theo chòm MA5, 10, 20 phân kỳ dương, cho thấy xu hướng tăng đang tiếp diễn và chỉ số có cơ hội thử thách ngưỡng tâm lý 360 điểm. Nhìn chung, phiên giảm điểm 21/9 vẫn chưa làm thay đổi được trạng thái giằng co của thị trường. Do đó, nhà đầu tư có thể giữ tỷ trọng ở mức cân bằng, và theo dõi sát thị trường trong những phiên tiếp theo trước khi có quyết định thay đổi tỷ trọng hiện tại.

Cổ phiếu khuyến nghị: DRC (Cắt lỗ)

Cổ phiếu quan sát: KBC, LCG, TCB

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DRC	Cắt lỗ	22/09/21	32.7	35	-6.6%	40	14.3%	33.8	-3.4%	Xu hướng điều chỉnh

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	KBC	Quan sát mua	22/09/21	42.5	49 53-54	Tín hiệu đang hình thành kênh điều chỉnh zigzag tích cực với áp lực bán không quá mạnh -> khả năng sớm có phiên break, đóng cửa vượt 43 sẽ xác nhận
2	LCG	Quan sát mua	22/09/21	18.7	22.5-23	Tín hiệu nền tảng dài cô đặc, phủ nhận nền giảm vol cao phía trước -> khả năng quay trở lại xu hướng tăng sau phiên rũ bỏ trước đó
3	TCB	Quan sát mua	22/09/21	50.4	57-58	Tín hiệu điều chỉnh không xấu với nền Spinning kèm vol thấp -> khả năng chỉ về test gap trước khi break trendline giảm

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	ACL	Mua	06/09/21	12.8	12.8	0.0%	16	25.0%	12.2	-5%	
2	HPG	Mua	09/09/21	50.8	51.3	-1.0%	56	9.2%	49	-4%	
3	VNB	Mua	16/09/21	20.10	19.5	3.1%	24	23%	18	-8%	
4	VNM	Mua	20/09/21	88.80	86.5	2.7%	94.7	9%	85	-2%	

TIN TỨC TRONG NGÀY**Tin trong nước****SSI Research: Kiều hối tăng vào cuối năm sẽ giúp tỷ giá ổn định**

Trong báo cáo thị trường tiền tệ, Trung tâm Phân tích Chứng khoán SSI - SSI Research đề cập các dữ liệu kinh tế tích cực trong tuần qua củng cố đà phục hồi của nền kinh tế Mỹ và gia tăng kỳ vọng rằng Fed có thể thu hẹp quy mô mua tài sản sớm hơn.

Cán cân thương mại trong tháng 8 duy trì nhập siêu hơn 100 triệu USD nhưng tích cực hơn so với ước tính từ Tổng cục thống kê (-1,3 tỷ USD), cho thấy hoạt động sản xuất đã phần nào được phục hồi trong nửa cuối tháng 8.

Chính phủ hiện đang từng bước mở cửa dần lại nền kinh tế, do vậy SSI Research kỳ vọng cán cân thương mại sẽ được cải thiện vào giai đoạn cuối năm trong khi đó dòng kiều hối thường sẽ tăng mạnh trong cuối năm. Nguồn cung – cầu ngoại tệ trên thị trường sẽ tương đối cân bằng và giúp tỷ giá USD/VND duy trì trạng thái ổn định.

Việt Nam nhập khẩu 3,2 triệu tấn phân bón trong 8 tháng

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong 8 tháng đầu năm, Việt Nam nhập khẩu 3,2 triệu tấn phân bón các loại, tăng 20,7% so với cùng kỳ năm 2020. Về kim ngạch, Việt Nam chi 909,3 triệu USD mua phân bón, tăng 40,7% so với 8 tháng đầu năm 2020.

Phân bón nhập khẩu về Việt Nam nhiều nhất đến từ Trung Quốc. Trong 8 tháng qua, nhập khẩu phân bón từ Trung Quốc đạt 1,5 triệu tấn, tương đương 398,7 triệu USD, tăng 35,4% về lượng, 65,4% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020. Phân bón nhập khẩu từ Trung Quốc chiếm 45,7% trong tổng khối lượng và chiếm 43,8% trong tổng kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng này.

Việt Nam chi hơn 3,3 tỷ USD mua thức ăn chăn nuôi trong 8 tháng

Theo Tổng cục Hải quan, 8 tháng đầu năm, nhập khẩu thức ăn chăn nuôi tăng 30,9% so với cùng kỳ năm 2020 với kim ngạch nhập khẩu đạt gần 3,33 tỷ USD và đều tăng ở các thị trường chủ đạo.

Trong đó, Argentina tiếp tục là thị trường cung cấp thức ăn chăn nuôi lớn nhất cho Việt Nam, đạt gần 1,14 tỷ USD, tăng 8,5% so với cùng kỳ 2020. Nhập khẩu từ Argentina chiếm 34,3% trong tổng kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng này.

Nguồn : NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Chính phủ đồng ý bổ sung vốn Nhà nước hơn 7.600 tỷ đồng cho Vietcombank

Thủ tướng phê duyệt phương án đầu tư bổ sung vốn Nhà nước tại Vietcombank (HoSE: VCB). Theo quyết định, ngân hàng sẽ được bổ sung hơn 7.600 tỷ đồng theo tờ trình của Ngân hàng Nhà nước để duy trì tỷ lệ sở hữu của Nhà nước.

Tại phiên họp thường niên 2021, Vietcombank được cổ đông chấp thuận kế hoạch tăng vốn từ 37.088 tỷ đồng lên 47.325 tỷ đồng, thông qua 2 cấu phần. Thứ nhất, ngân hàng sẽ phát hành hơn 1 tỷ cổ phiếu, tương đương tỷ lệ 27,6% từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại sau khi chia cổ tức 2019 (tỷ lệ 8% bằng tiền mặt).

Phần thứ hai, ngân hàng sẽ chào bán riêng lẻ 6,5% vốn điều lệ, tương đương phát hành hơn 307 triệu cổ phiếu cho tối đa 99 nhà đầu tư.

Đến cuối tháng 6, Vietcombank có 47.496 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, bên cạnh thặng dư vốn gần 5.000 tỷ đồng và quỹ tổ chức tín dụng hơn 14.900 tỷ đồng.

Lũy kế 6 tháng, ngân hàng lãi trước thuế 13.021 tỷ đồng, tăng 22% so với cùng kỳ 2020, tương đương 52% kế hoạch năm.

NT2 chốt quyền trả cổ tức đợt cuối 2020 tỷ lệ 10%

Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (HoSE: NT2) thông báo ngày 30/9 đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông trả cổ tức còn lại năm 2020 bằng tiền, tỷ lệ 10%. Thời gian thanh toán là 28/10, tổng số tiền khoảng 288 tỷ đồng.

Năm 2020, chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 và nhà máy thực hiện trùng tu mở rộng định kỳ, NT2 ghi nhận doanh thu giảm 21% xuống 6.082 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm 17% xuống 625 tỷ đồng. Với kết quả này, doanh nghiệp thống nhất chia cổ tức 2020 tỷ lệ 20% mệnh giá (đã tạm ứng 10%), thấp hơn mức chia năm 2019 là 25%.

Đến nửa đầu năm nay, hoạt động kinh doanh của đơn vị tiếp tục bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Do vậy, doanh thu đạt 3.265 tỷ đồng, giảm 9,4%; lãi sau thuế 139 tỷ đồng, giảm 68%.

Ảnh hưởng của dịch bệnh, lợi nhuận tháng 8 của Imexpharm giảm 14%

Theo báo cáo kết quả hoạt động tháng 8, Dược phẩm Imexpharm (HoSE: IMP) ghi nhận gần 94 tỷ doanh thu thuần và hơn 17 tỷ lợi nhuận trước thuế, lần lượt giảm 12% và 14% so với cùng kỳ.

Lũy kế 8 tháng, doanh thu thuần đi ngang ở mức 779 tỷ đồng. Tổng thu nhập và doanh thu thuần gần 787 tỷ đồng, giảm khoảng 1% so với cùng kỳ. Giá vốn hàng bán giảm 2,4%, nhiều hơn so với tốc độ giảm của doanh thu. Chi phí quản lý tăng 2%, chi phí bán hàng tăng gần 13%. Lợi nhuận trước thuế đạt 145 tỷ đồng, hoàn thành 50% kế hoạch lợi nhuận cả năm.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DGC	156,700	6.24%	0.03%
VIB	39,500	2.60%	0.03%
BVH	55,700	3.34%	0.03%
HSG	46,700	3.78%	0.02%
OCB	24,350	2.53%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	28,100	4.07%	0.12%
IDC	48,600	3.18%	0.11%
PVI	43,700	4.05%	0.09%
DTK	13,500	3.05%	0.06%
VCS	121,200	1.25%	0.06%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	77,500	-3.00%	-0.20%
VCB	98,000	-1.61%	-0.12%
VIC	85,600	-1.27%	-0.08%
GVR	36,400	-2.67%	-0.08%
HPG	50,800	-0.97%	-0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHB	26,500	-1.85%	-0.23%
BAB	22,500	-1.75%	-0.07%
PHP	29,600	-2.95%	-0.07%
SHS	38,700	-1.53%	-0.05%
HTP	28,000	-6.04%	-0.04%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	50,800	-0.97%	28,847,000
DLG	3,880	6.89%	26,263,600
ITA	7,900	3.81%	25,828,100
SCR	13,350	6.80%	25,298,300
HNG	8,140	0.74%	21,542,900

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHB	26,500	-1.85%	16,902,251
PVS	28,100	4.07%	14,768,723
KLF	4,800	4.35%	8,453,525
TVC	18,000	5.88%	8,302,864
HUT	9,600	4.35%	7,798,334

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	50,800	-0.97%	1,463.3
VHM	77,500	-3.00%	1,046.6
HSG	46,700	3.78%	796.3
KBC	42,500	3.66%	643.0
TCB	50,400	-0.59%	506.0

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHB	26,500	-1.85%	451.6
PVS	28,100	4.07%	402.8
IDC	48,600	3.18%	227.7
THD	224,800	0.00%	193.4
SHS	38,700	-1.53%	174.5

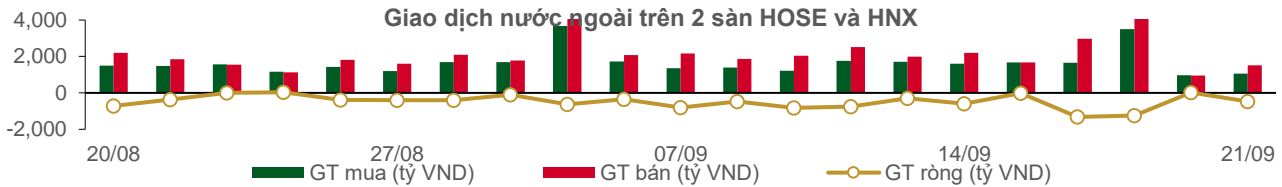
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TPB	5,096,000	204.35
E1VFN30	5,200,000	125.92
MWG	912,500	120.09
VCG	2,537,000	106.55
VPB	1,570,000	106.09

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVB	5,188,950	144.59
SHB	4,866,632	126.90
IDC	1,046,000	44.49
GKM	1,500,000	37.78
AAV	911,356	21.87

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	25.31	1,044.60	40.32	1,493.97	(15.01)	(449.37)
HNX	0.71	9.26	1.08	25.93	(0.37)	(16.67)
Tổng 2 sàn	26.02	1,053.86	41.40	1,519.90	(15.38)	(466.04)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VHM	77,500	2,789,600	217.67
E1VFN30	24,850	5,256,900	127.32
MWG	123,800	912,500	120.09
VNM	88,800	969,400	85.54
HSG	46,700	1,116,600	51.07

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	28,100	43,500	1.19
PVG	14,000	79,900	1.11
KLF	4,800	188,300	0.88
VCS	121,200	5,900	0.71
TKU	49,700	9,500	0.45

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
E1VFN30	24,850	7,604,900	184.12
FUEVFN30	25,500	6,365,100	163.67
VHM	77,500	1,680,700	130.60
MWG	123,800	912,500	120.09
HPG	50,800	1,993,600	101.20

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VNR	41,000	177,108	7.26
VCS	121,200	42,700	5.15
PVS	28,100	75,200	2.04
HUT	9,600	155,000	1.46
PLC	40,000	21,100	0.85

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	77,500	1,108,900	87.07
VNM	88,800	843,300	74.37
HSG	46,700	783,700	35.79
KBC	42,500	844,100	34.50
VHC	51,000	615,800	30.72

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVG	14,000	79,900	1.11
KLF	4,800	188,300	0.88
CLH	26,200	16,300	0.43
BII	30,000	10,100	0.31
PPS	11,900	24,000	0.28

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

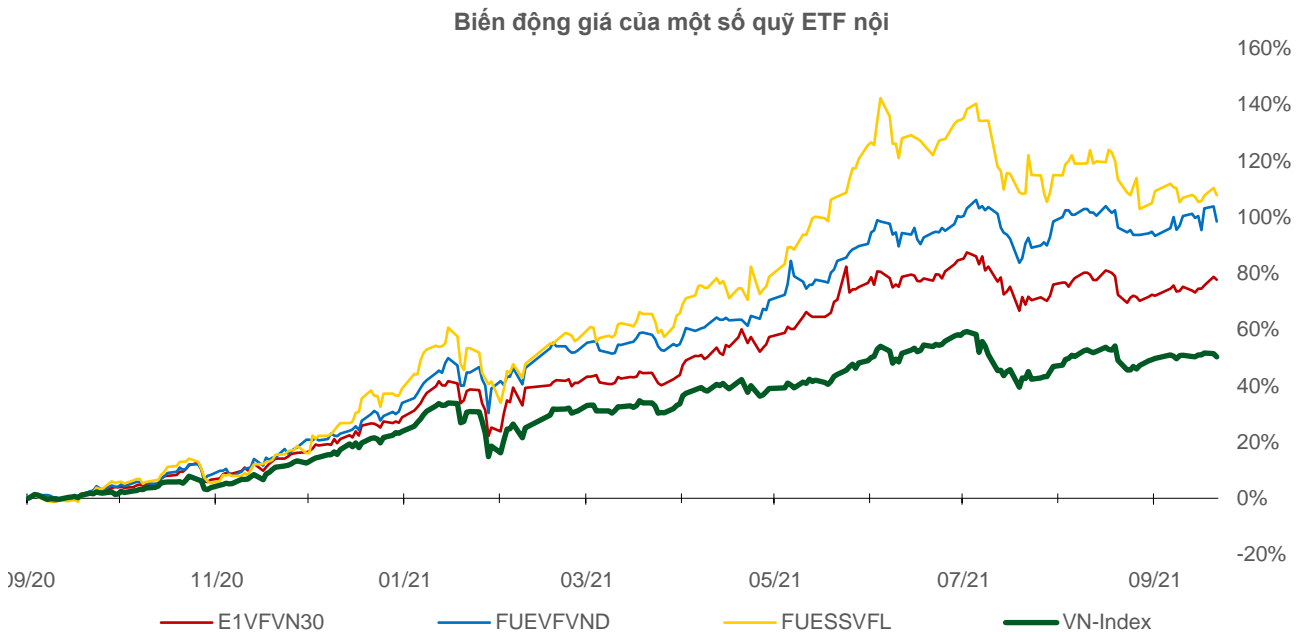
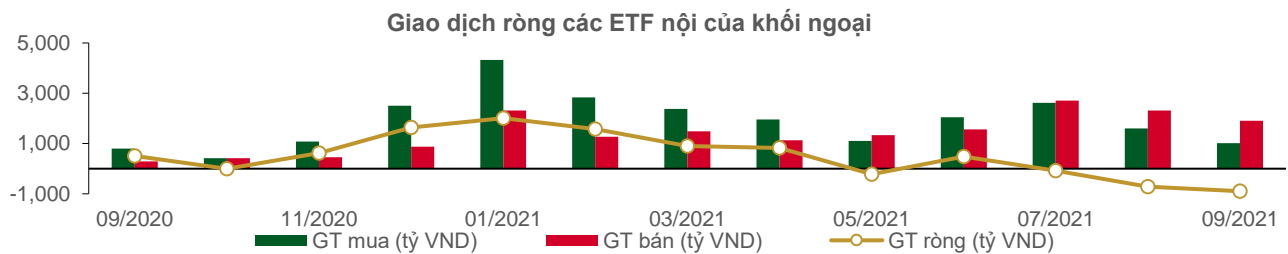
HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FUEVFN30	25,500	(6,314,000)	(162.35)
HPG	50,800	(1,913,800)	(97.15)
VIC	85,600	(1,081,200)	(92.81)
STB	26,800	(2,504,700)	(70.58)
E1VFN30	24,850	(2,348,000)	(56.80)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNR	41,000	(177,008)	(7.25)
VCS	121,200	(36,800)	(4.43)
HUT	9,600	(155,000)	(1.46)
PVS	28,100	(31,700)	(0.86)
PLC	40,000	(21,100)	(0.85)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ				
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFN30	24,850	-0.6%	7,742,900	187.48
FUEMAV30	17,050	-1.3%	26,800	0.46
FUESSV30	18,600	1.9%	119,000	2.16
FUESSV50	21,500	-0.5%	23,000	0.49
FUESSVFL	20,400	-1.3%	1,163,500	23.76
FUEVFN30	25,500	-2.6%	6,411,900	164.87
FUEVN100	18,090	-1.7%	39,900	0.72
Tổng cộng			15,527,000	379.94

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	127.32	184.12	(56.80)
FUEMAV30	0.00	0.45	(0.45)
FUESSV30	0.04	0.09	(0.05)
FUESSV50	0.01	0.00	0.01
FUESSVFL	20.55	0.06	20.49
FUEVFN30	1.31	163.67	(162.35)
FUEVN100	0.66	0.58	0.08
Tổng cộng	149.89	348.96	(199.07)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CFPT2102	4,000	0.0%	2,670	111	93,500	1,279	(2,721)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	2,530	-3.1%	5,550	108	93,500	275	(2,255)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2104	2,670	-3.6%	27,080	76	93,500	1,485	(1,185)	79,160	9.9	06/12/2021
CFPT2105	3,930	-6.4%	77,440	107	93,500	1,908	(2,022)	85,100	4.9	06/01/2022
CFPT2106	2,770	0.0%	10,360	111	93,500	761	(2,009)	89,300	8.0	10/01/2022
CHDB2102	530	-3.6%	44,000	72	25,550	0	(530)	32,280	8.0	02/12/2021
CHPG2109	7,020	-5.4%	1,650	111	50,800	768	(6,252)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2110	2,810	0.4%	38,960	76	50,800	1,404	(1,406)	44,000	5.0	06/12/2021
CHPG2111	2,490	-3.9%	207,810	107	50,800	777	(1,713)	48,000	5.0	06/01/2022
CHPG2112	2,390	-1.2%	19,840	97	50,800	514	(1,876)	48,900	6.0	27/12/2021
CKDH2103	590	-7.8%	53,820	72	41,750	1	(589)	48,780	10.0	02/12/2021
CKDH2104	2,230	-6.7%	47,220	120	41,750	463	(1,767)	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2105	2,390	-2.9%	6,790	97	41,750	1,125	(1,265)	37,600	4.0	27/12/2021
CMBB2103	2,360	-2.5%	10,910	108	28,000	10	(2,350)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	1,830	-4.7%	29,400	120	28,000	96	(1,734)	32,000	2.0	19/01/2022
CMSN2104	4,670	1.7%	6,490	225	143,500	2,990	(1,680)	118,000	10.0	04/05/2022
CMSN2105	5,010	-2.2%	152,740	107	143,500	3,453	(1,557)	128,000	5.0	06/01/2022
CMSN2106	870	-4.4%	39,670	72	143,500	15	(855)	160,780	20.0	02/12/2021
CMWG2104	6,500	1.1%	18,940	(183)	123,800	(15)	(6,515)	89,700	6.6	22/03/2021
CMWG2106	3,450	5.2%	36,150	108	123,800	1,106	(2,344)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	6,590	4.3%	39,870	107	123,800	4,615	(1,975)	109,630	3.3	06/01/2022
CNVL2102	680	-8.1%	42,810	6	103,000	711	31	94,640	11.8	27/09/2021
CNVL2103	2,760	-3.8%	19,070	120	103,000	612	(2,148)	105,000	5.0	19/01/2022
CPDR2102	90	28.6%	9,290	6	81,600	(0)	(90)	89,000	5.0	27/09/2021
CPNJ2104	900	-5.3%	16,170	108	90,100	11	(889)	109,000	8.0	07/01/2022
CPNJ2105	1,700	-0.6%	70,340	107	90,100	337	(1,363)	95,000	5.0	06/01/2022
CSTB2105	4,790	-1.2%	2,360	111	26,800	404	(4,386)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2106	770	-4.9%	62,120	72	26,800	0	(770)	35,680	10.0	02/12/2021
CSTB2107	1,510	-4.4%	54,550	120	26,800	103	(1,407)	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2108	1,690	-0.6%	3,850	80	26,800	138	(1,552)	28,000	4.0	10/12/2021
CTCB2101	19,900	-2.0%	3,550	14	50,400	19,426	(474)	31,000	1.0	05/10/2021
CTCB2105	3,500	-2.8%	21,380	225	50,400	1,559	(1,941)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	1,580	-3.1%	91,140	120	50,400	176	(1,404)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2107	1,910	-6.8%	13,280	97	50,400	548	(1,362)	47,500	7.0	27/12/2021
CVHM2107	3,220	-5.3%	73,090	107	77,500	272	(2,948)	83,480	3.8	06/01/2022
CVHM2108	1,740	0.0%	12,520	97	77,500	61	(1,679)	84,990	9.1	27/12/2021
CVIC2103	60	0.0%	21,160	6	85,600	0	(60)	147,450	17.8	27/09/2021
CVIC2104	1,230	-3.2%	8,910	108	85,600	1	(1,229)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	1,550	-2.5%	62,770	107	85,600	6	(1,544)	106,670	4.4	06/01/2022
CVJC2101	2,990	-6.6%	4,400	107	123,500	1,197	(1,793)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2102	600	-4.8%	14,040	72	123,500	3	(597)	135,550	25.0	02/12/2021
CVNM2105	30	-40.0%	37,970	6	88,800	0	(30)	115,930	19.4	27/09/2021
CVNM2106	1,740	-3.3%	2,620	114	88,800	105	(1,635)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	1,290	-0.8%	8,110	108	88,800	70	(1,220)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2108	1,990	-2.0%	31,010	76	88,800	1,075	(915)	78,640	9.8	06/12/2021
CVNM2109	1,610	1.9%	60,780	107	88,800	266	(1,344)	93,390	4.9	06/01/2022
CVNM2110	1,390	-0.7%	15,910	111	88,800	257	(1,133)	90,240	9.8	10/01/2022
CVPB2105	1,180	-1.7%	9,310	72	66,900	16	(1,164)	73,180	20.0	02/12/2021
CVPB2106	3,140	-0.6%	66,390	120	66,900	919	(2,221)	65,000	5.0	19/01/2022
CVRE2105	1,310	-6.4%	31,390	225	28,400	402	(908)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	2,060	-7.6%	282,590	107	28,400	745	(1,315)	28,000	2.0	06/01/2022
CVRE2107	750	-11.8%	12,570	72	28,400	1	(749)	33,180	10.0	02/12/2021

CVRE2108 1,750 -2.8% 38,400 97 28,400 290 (1,460) 28,400 4.0 27/12/2021

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
VHM (New)	HOSE	77,500	104,200	21/09/2021	33,314	7,651	27,512	32%	11%	13.6	3.8
QNS (New)	UPCOM	51,807	53,700	17/09/2021	1,143	3,202	22,609	13%	9%	18.1	2.6
TNG (New)	HNX	29,800	29,200	15/09/2021	182	2,455	17,560	14%	4%	11.9	1.7
DHG (New)	HOSE	101,000	105,600	07/09/2021	746	5,709	28,805	20%	16%	18.5	3.7
MWG (New)	HOSE	123,800	165,500	01/09/2021	5,183	10,901	42,455	26%	10%	15.2	3.9
KDH	HOSE	41,750	45,300	01/09/2021	1,174	1,825	14,083	14%	8%	24.8	3.2
MPC	UPCOM	38,970	39,900	27/08/2021	641	3,206	27,215	12%	7%	12.5	1.5
MSN	HOSE	143,500	171,800	25/08/2021	7,375	6,059	20,833	21%	5%	28.4	8.3
FMC	HOSE	47,500	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
HPG	HOSE	50,800	64,800	19/08/2021	28,065	6,261	18,845	33%	18%	10.4	3.4
ANV	HOSE	30,000	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB	HOSE	39,500	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
NLG	HOSE	41,900	49,500	11/08/2021	1,090	3,175	29,565	12%	7%	15.6	1.7
STK	HOSE	49,500	45,300	30/07/2021	239	2,835	15,598	18%	12%	16.0	2.9
PNJ	HOSE	90,100	112,600	29/07/2021	1,411	6,203	27,067	23%	15%	18.2	4.2
TCM	HOSE	63,000	65,800	28/07/2021	285	4,595	29,994	15%	9%	14.3	2.2
VNM	HOSE	88,800	118,000	28/07/2021	9,988	4,732	16,254	29%	19%	25.9	7.3
SZC	HOSE	46,300	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	59,400	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	51,000	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	46,450	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
DGW	HOSE	117,200	155,000	19/07/2021	448	10,128	35,337	29%	12%	15.3	4.4
PVI	HNX	43,700	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	38,400	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	19,050	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	85,500	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
GMD	HOSE	49,800	54,800	07/07/2021	541	1,794	22,180	8%	5%	31.5	2.5
GVR	HOSE	36,400	40,200	05/07/2021	4,906	1,042	13,121	9%	6%	38.6	3.1
TPB	HOSE	40,000	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
AAA	HOSE	16,050	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
VRE	HOSE	28,400	42,500	31/05/2021	2,603	1,419	11,745	9%	6%	35.5	3.6
PHR	HOSE	51,600	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	42,500	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	66,000	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
IMP	HOSE	72,100	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
SAB	HOSE	158,000	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL	HOSE	103,000	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	42,904	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	98,000	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	31,800	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	50,400	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	17,850	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	54,400	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
CTD	HOSE	67,500	69,200	29/04/2021	593	7,960	112,448	7%	4%	8.7	0.7
FPT	HOSE	93,500	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5
VGS	HNX	36,000	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	52,600	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
ACV	UPCOM	81,122	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	49,600	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	21,500	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
GAS	HOSE	88,200	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	82,100	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
GIL	HOSE	69,000	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	18,031	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	19,500	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
LHG	HOSE	47,800	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
CTR	UPCOM	80,164	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	11,650	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912